

# CHÍNH SÁCH ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG HÓA GẮN VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hà Văn Sự\*

Ngày nhận: 3/4/2014

Ngày nhận bản sửa: 8/5/2015

Ngày duyệt đăng: 30/6/2015

## Tóm tắt:

Với những nỗ lực trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển nền kinh tế theo mô hình hướng về xuất khẩu, đến nay xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt kim ngạch xuất khẩu trên 150 tỷ USD, chiếm 81% GDP. Trở thành quốc gia đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN, đứng thứ 5 ở Châu Á và thứ 8 trên thế giới về tỷ lệ này. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân thì thực trạng xuất khẩu hàng hóa hiện nay cũng đang bộc lộ những ảnh hưởng tiêu cực về nhiều mặt đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ những bất cập của thực trạng và qua đó chỉ ra một số định hướng chính sách từ phía Nhà nước đối với xuất khẩu hàng hóa gắn với yêu cầu phát triển bền vững ở nước ta hiện nay.

**Từ khóa:** Phát triển bền vững, xuất khẩu hàng hóa, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, chính sách xuất khẩu hàng hóa.

## Commodity export promotion policy in association with present sustainable development requirements in Vietnam

### Abstract

With the efforts in the international economic integration and economic development under the export-oriented model, Vietnam's commodity export has achieved export turnover of over USD150 billion, accounting for 81% of GDP. In terms of this rate, Vietnam now ranks 4th in ASEAN, 5th in Asia and 8th in the world. However, apart from positive contributions to economic growth and development, employment settlement and people's income improvement, the actual commodity export has shown various negative impacts on the country's sustainable development. This research focuses on analyzing and clarifying inadequacies of the current actuality. Based on that, some implications for policy makers are provided to promote commodity export in association with sustainable development requirements of Vietnam.

**Key words:** sustainable development, commodity export, commodity export structure, commodity export policy.

## 1. Đặt vấn đề

Khái niệm về “Phát triển bền vững” được nêu ra trong Báo cáo của Hội đồng thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên Hợp Quốc có chủ đề “Tương lai chung của chúng ta” (1987) hiện đang được sử dụng rộng rãi, chính thức trên thế giới, đó là: “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Với quan niệm đó, “phát triển bền vững” đòi hỏi sự phối hợp, lồng ghép hài hòa và hợp lý ba vấn

đề cơ bản: Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Ba vấn đề này có mối quan hệ biện chứng, vừa thể hiện sự tác động qua lại, vừa chế ước lẫn nhau. Nói cách khác, để hướng tới sự phát triển bền vững, mỗi quốc gia phải: Một mặt, giải quyết hài hòa ba mục tiêu là mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường, mặt khác phải đảm bảo sự công bằng về lợi ích giữa các tầng lớp trong cùng một thể hệ và giữa các thể hệ với nhau trong quá trình phát triển (Hà Văn Sự, 2004).

Toàn cầu hoá đang diễn ra hầu khắp mọi nơi trên

thế giới và đã trở thành một thực tế khách quan của thời đại ngày nay. Tham gia toàn cầu hoá, tức hội nhập kinh tế quốc tế, lợi ích to lớn mà các quốc gia thu được là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đến mọi mặt của đời sống kinh tế- xã hội của các quốc gia cũng không nhỏ. Những cảnh báo về một sự phát triển thiếu bền vững đang là một thách thức rất lớn đối với các quốc gia khi hội nhập, đặc biệt là các nước đang phát triển theo đuổi mô hình phát triển kinh tế hướng về xuất khẩu. Đối với Việt Nam, thực tế này không phải là một ngoại lệ. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam với chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu cũng đang ngày càng bộc lộ những ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế; Công bằng xã hội; Đến tài nguyên và môi trường sinh thái và đến sự gia tăng nhanh sự phân hoá giàu nghèo... Vậy thực tiễn những tác động, ảnh hưởng đó như thế nào và đâu là những chính sách và giải pháp hữu hiệu cho vấn đề đó trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam? Dưới đây là những tìm hiểu và phân tích bước đầu về vấn đề này.

## 2. Thực trạng xuất khẩu và những bất cập trong đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trước yêu cầu của phát triển bền vững

### 2.1. Những khái quát về thực trạng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đánh dấu bởi các nỗ lực tự cải cách, hợp tác song phương, hội nhập khu vực, quốc tế và tham gia vào nhiều tổ chức quốc tế từ giai đoạn đổi mới. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại với trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Với những nỗ lực đó, đến nay Việt Nam đã đạt kim ngạch xuất khẩu lên tới trên 150 tỷ USD, chiếm 81% GDP (Bảng 1) và trở thành quốc gia đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN, đứng thứ 5 ở Châu Á và thứ 8 trên thế giới về tỷ lệ xuất khẩu trên GDP. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có chỗ đứng quan trọng trên thị trường thế giới, như: Dầu thô, may mặc, giày dép, thủy sản, gạo, cà phê và đồ gỗ...

Mặc dù qui mô xuất khẩu liên tục có sự tăng trưởng và đóng góp ngày càng cao trong GDP, song một cách tổng quát cơ cấu và chất lượng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam hiện vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Những hạn chế này thể hiện ở cả ba phương diện: Thứ nhất, chủng loại hàng hoá còn đơn điệu, chưa tích cực phát triển những mặt hàng xuất khẩu mới có đóng góp kim ngạch cao. Chi

**Bảng 1: Kết quả xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong mối quan hệ với GDP giai đoạn 2001- 2014**

| Năm  | GDP                        |                    | XUẤT KHẨU                |                    | Cán cân TM<br>(Triệu USD) | Tỷ lệ<br>XK/GDP<br>(%) |
|------|----------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|
|      | Giá thực tế<br>(Triệu USD) | Tăng trưởng<br>(%) | Kim ngạch<br>(triệu USD) | Tăng trưởng<br>(%) |                           |                        |
| 2001 | 32.648                     | 6,9                | 15.027                   | 3,8                | -1.190                    | 46,2                   |
| 2002 | 34.133                     | 7,0                | 16.706                   | 9,8                | -3.039                    | 47,8                   |
| 2003 | 39.793                     | 7,2                | 20.171                   | 20,7               | -5.085                    | 50,6                   |
| 2004 | 45.358                     | 7,7                | 26.504                   | 31,3               | -5.464                    | 58,4                   |
| 2005 | 53.105                     | 8,4                | 32.445                   | 22,4               | -4.316                    | 61,1                   |
| 2006 | 60.828                     | 8,2                | 39.826                   | 22,8               | -5.065                    | 65,5                   |
| 2007 | 71.083                     | 8,5                | 48.561                   | 21,9               | -14.203                   | 68,3                   |
| 2008 | 90.596                     | 6,2                | 62.685                   | 29,1               | -18.028                   | 69,2                   |
| 2009 | 92.764                     | 5,4                | 57.096                   | -8,9               | -12.852                   | 61,5                   |
| 2010 | 110.662                    | 6,42               | 72.192                   | 26,4               | -12.646                   | 65,3                   |
| 2011 | 133.252                    | 6,24               | 96.907                   | 34,2               | -9.842                    | 72,7                   |
| 2012 | 155.275                    | 5,25               | 114.573                  | 18,2               | 793                       | 73,8                   |
| 2013 | 176.000                    | 5,42               | 132.175                  | 15,4               | 875                       | 75,1                   |
| 2014 | 184.000                    | 5.98               | 150.042                  | 13.6               | 2.042                     | 81.5                   |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê*

riêng 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực (có kim ngạch xuất khẩu từ 3,55 tỷ USD trở lên) hiện đã chiếm tới 69,43% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (Hình 1); Thứ hai, quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng CNH nhằm đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp có hàm lượng chế biến sâu để tăng lợi nhuận, hạn chế xuất khẩu nhiên liệu và khoáng sản, nông lâm thủy sản diễn ra còn chậm (Bảng 2). Thứ ba, các mặt hàng có giá trị gia tăng còn thấp.

Với thực tế này, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam chủ yếu vẫn phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, như khoáng sản (*dầu thô, than đá*), nông, lâm, thủy, hải sản... Các mặt hàng công nghiệp như dệt may, giấy da, điện tử và linh kiện máy tính... thì lại mang tính chất gia công là chính.

## 2.2. Những bất cập trong đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trước yêu cầu của phát triển bền vững

Về phương diện tiếp cận phát triển bền vững, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thời gian vừa qua có thể chỉ ra những bất cập sau:

### 2.2.1. Về khía cạnh kinh tế

Thứ nhất, dưới góc độ tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu và đóng góp của xuất khẩu hàng hóa vào phát

triển bền vững về kinh tế thì hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể: Tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu là những sản phẩm thô hoặc mới sơ chế còn chiếm tỷ lệ khá cao – trên 30%. Thực tế, chúng ta mới chỉ chủ yếu dựa vào khai thác những lợi thế cạnh tranh có sẵn, đó là lao động rẻ, đất đai, tài nguyên thiên nhiên để sản xuất và tham gia vào thị trường thế giới mà chưa chủ động tạo ra các lợi thế cạnh tranh mới để đảm nhiệm những khâu, công đoạn, sản xuất những sản phẩm có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này cũng cho thấy, xuất khẩu hiện nay của Việt Nam mới chủ yếu tham gia vào loại chuỗi giá trị dựa trên giá cả, mà chưa có sự đầu tư thỏa đáng vào nguồn nhân lực, kỹ năng, trình độ công nghệ... để tham gia vào những chuỗi giá trị dựa trên chất lượng và năng suất. Đồng thời, Việt Nam cũng chưa chú trọng khai thác những lợi thế cạnh tranh nhằm xây dựng các ngành công nghiệp có mối liên kết chặt chẽ với nhau để hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn... Bởi vậy, các nhà sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam chỉ thu được về phần nhỏ và rẻ mạt nhất (nhiều nhóm hàng xuất khẩu chỉ thu được khoảng 20% hoặc thậm chí ít hơn, chẳng hạn: Dệt may, giày da, ô tô, sản phẩm điện tử...) trong toàn bộ giá trị gia tăng và ít có khả năng kiểm soát, chi phối đối

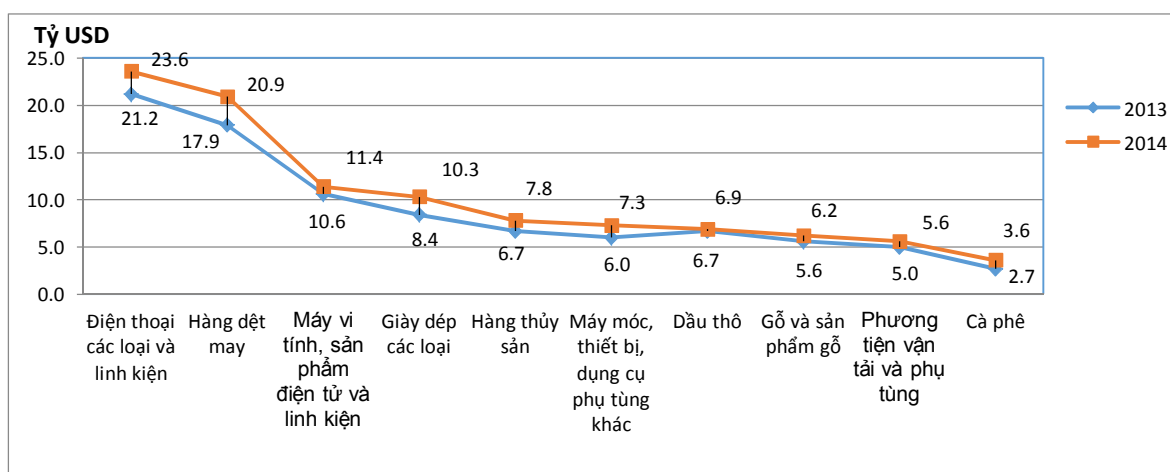
**Bảng 2: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phân theo nhóm hàng giai đoạn 2001 - 2014**

*Đơn vị tính: %*

| Năm  | Công nghiệp nặng và Khoáng sản | Công nghiệp nhẹ và Tiểu thủ công nghiệp | Nông, lâm, thủy sản | Vàng phi tiền tệ |
|------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|------------------|
| 2001 | 34,90                          | 35,70                                   | 29,40               | 0                |
| 2002 | 31,75                          | 40,62                                   | 27,63               | 0                |
| 2003 | 32,19                          | 42,67                                   | 25,14               | 0                |
| 2004 | 36,4                           | 41,1                                    | 22,5                | 0                |
| 2005 | 36,1                           | 41,0                                    | 22,9                | 0                |
| 2006 | 36,2                           | 41,2                                    | 22,6                | 0                |
| 2007 | 34,4                           | 42,6                                    | 23                  | 0                |
| 2008 | 37,0                           | 39,8                                    | 22,6                | 0.6              |
| 2009 | 30,9                           | 44,8                                    | 22,9                | 1.4              |
| 2010 | 31,0                           | 46,1                                    | 22,8                | 0.1              |
| 2011 | 35,8                           | 41,6                                    | 22,5                | 0.1              |
| 2012 | 42,1                           | 37,8                                    | 20.0                | 0.1              |
| 2013 | 44,3                           | 38,1                                    | 17,6                | 0                |
| 2014 | 44,3                           | 38,6                                    | 17,1                | 0                |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục thống kê*

**Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu 10 mặt hàng chính của Việt Nam năm 2013 và 2014**



Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Hải quan

với toàn bộ chuỗi giá trị của sản phẩm. Các phân khúc xây dựng thương hiệu, tiêu thụ, nghiên cứu và phát triển là những mắt xích mang lại giá trị gia tăng lớn nhất đều nằm trong tay các nước phát triển (Hà Văn Sự, 2010) (Bảng 3).

Với những lý do trên, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thực tế đã không đem lại sự gia tăng tương ứng trong thu nhập cho nền kinh tế và người sản xuất do sự rớt giá, do gia tăng giá cánh kéo giữa hàng hoá nông sản, hoặc hàng sản xuất sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, lao động rẻ với hàng công nghiệp, hàng hoá có hàm lượng công nghệ cao (Hà Văn Sự, 2010). Thực tế này đang đặt Việt Nam đối diện với hệ lụy đó là sự phát triển thiếu bền vững mà theo Kaplinsky gọi là “tăng trưởng gây bần cùng hoá” (Gereffi, G. và Memodovic, O., 2003).

Thứ hai, với chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng vào xuất khẩu, đến nay Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có độ mở lớn, điều này cũng đồng nghĩa với việc nền kinh tế Việt Nam đang có sự phụ thuộc nhiều vào viễn cảnh nền kinh tế thế giới, đặc biệt là các nền kinh tế lớn (Hà Văn Sự, 2004). Tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP của Việt Nam hiện rất cao, trên 160%. Sự lệ thuộc vào thương mại quốc tế sẽ khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương bởi những biến động của các thị trường trên thế giới, đặc biệt là nguy cơ đánh mất thị trường tiêu thụ và thua thiệt về lợi ích trong các quan hệ thương mại. Hiện nay thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là khu vực Châu Á, EU và đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ. Nếu tiếp tục phát triển thị trường xuất khẩu theo hướng tập trung vào một vài thị trường với tỷ lệ kim ngạch trên 30% như hiện nay thì nguy cơ đối diện với

**Bảng 3: Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam**

| Nhóm hàng                   | Giá trị hàng hoá -100%                                           |                                       |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|                             | Thực hiện trong nước                                             | Thực hiện ở nước ngoài                |
| <b>Công nghiệp</b>          | Gia công, lắp ráp, chế biến nguyên vật liệu đạt 20-30 %          | Nhập khẩu nguyên vật liệu: 70- 80%    |
| - Ngành dệt may, da giày    | Gia công, chế biến nguyên vật liệu đạt 20-30 %                   | Nhập khẩu nguyên vật liệu: 70- 80%    |
| - Ngành Ô tô                | Lắp ráp nội địa đạt 5 -10%                                       | Nhập linh kiện, máy móc....: 90 - 95% |
| - Ngành điện - điện tử      | Gia công, lắp ráp, chế tạo đạt 20 - 40 %                         | Nhập linh kiện, máy móc....: 60 – 80% |
| <b>Nông sản, khoáng sản</b> | Sản xuất Nông Lâm Thủy sản, khai khoáng, nguyên vật liệu đạt 50% | Chế biến ở nước ngoài: 50 %           |

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Bộ Công thương

những rủi ro thị trường là một thực tế khó có thể tránh khỏi.

*Thứ ba*, với tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP cao (81%), nước ta đã thực sự tham gia sâu vào quá trình phân công lao động khu vực và thế giới. Điều này sẽ nhanh chóng xác lập cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung vào một số ngành kinh tế có lợi thế xuất khẩu và do vậy khả năng mất cân đối, khủng hoảng nền kinh tế hay một sự phát triển không bền vững luôn là nguy cơ đối với nền kinh tế.

*Thứ tư*, những thập kỷ gần đây, giá cả các mặt hàng công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, sản xuất linh kiện điện tử có xu hướng giảm, trong khi giá cả các mặt hàng công nghiệp chế tạo xuất khẩu tăng từ 4 – 4,5%/năm. Với thực trạng cơ cấu xuất khẩu hiện nay, Việt Nam đang phải đối diện với những mất mát làm giảm thu nhập quốc gia do sự thay đổi giá cánh kéo này. Thêm vào nữa, ở nước ta hiện tỷ lệ hàng gia công xuất khẩu cao, mặc dù giải quyết được khó khăn trước mắt về lao động, thất nghiệp, song gia công hiệu quả kinh tế thấp, không chủ động được khách hàng và thị trường đang là một thực tế góp phần tạo ra nguy cơ khoét sâu hơn sự ngăn cách giàu nghèo so với các nước phát triển khi đẩy mạnh hội nhập và tự do hoá thương mại.

*Thứ năm*, hội nhập sâu buộc chúng ta phải chấp nhận tự do hóa nhập khẩu nhanh, trong khi đó chúng ta lại chưa tạo ra được mức độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa phù hợp do những biến động thị trường bên ngoài hoặc các doanh nghiệp và ngành sản xuất chưa đủ khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Đặc biệt, nhập siêu còn phần lớn từ các thị trường không phải là công nghệ nguồn, thậm chí là kỹ thuật - công nghệ thấp, hoặc được họ chuyển giao lại trong quá trình hiện đại hóa, như thị trường Trung Quốc (nhập siêu 28,9 tỷ USD năm 2014), thị trường ASEAN (nhập siêu 4,1 tỷ USD năm 2014). Điều này dẫn đến khó có thể tăng năng suất trong tương lai, cũng như khó có thể giúp Việt Nam bước nhanh hơn trong việc theo đuổi giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, chưa nói đến việc sa vào bẫy thu nhập trung bình, thâm hụt cán cân thanh toán triền miên, bất ổn định tài chính, nợ nần và suy thoái.

#### 2.2.2. Về khía cạnh xã hội

*Trước hết*, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sử dụng nhiều lao động và lao động phổ thông đang dần trở nên kém hiệu quả thay vào đó là lợi thế đang có xu hướng tập trung vào những hàng hóa được sản xuất với công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn (*Gary Gereffi, 2001*). Ở Việt Nam, tỷ lệ lao động có chuyên môn, kỹ thuật trong dân số từ 15 tuổi trở lên rất

thấp, chỉ khoảng 8,1% (*các nước trong khu vực là 49– 50%*). Phần lớn các doanh nghiệp của Việt Nam hiện có qui mô nhỏ, sản xuất thủ công, sử dụng nhiều lao động và lao động trình độ thấp là chủ yếu, như: Sản xuất giày dép, dệt may, chế biến nông sản... Mặt khác, tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại với khu vực và thế giới, chúng ta sẽ phải giảm dần và tiến tới dỡ bỏ những hàng rào bảo hộ về thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hoá sản xuất trong nước. Khi đó, nếu khu vực sản xuất nào không duy trì được khả năng cạnh tranh trên thị trường, kể cả ở thị trường trong nước sẽ bị phá sản. Hệ lụy đem lại trong những trường hợp này ở nước ta hiện nay là thất nghiệp và giảm thu nhập sẽ tăng lên ở một số bộ phận dân cư, mà trước hết là khu vực nông thôn nơi cung cấp nguồn lao động với trình độ, kỹ năng thấp. Đồng thời vấn đề bất công bằng xã hội cũng từ đó gia tăng.

Một đặc điểm của người nghèo là họ rất dễ bị tổn thương bởi các cú sốc. Thực hiện tự do hoá thương mại với khu vực và thế giới với những thay đổi về giá tương đối, thay đổi cơ cấu cầu lao động và sự gia tăng cạnh tranh là những cú sốc lớn đối với bộ phận người nghèo. Thực tế, một sự thay đổi bất thường về giá quốc tế của một loại hàng hoá có thể khiến cho một số không nhỏ người lao động trở nên nghèo khó hoặc chỉ đủ ăn rơi vào túng quẫn (*Hà Văn Sự, 2004*). Một ví dụ điển hình là sự biến động giá cả phê thế giới những năm vừa qua đã đưa nhiều người trồng cà phê Việt Nam rơi vào danh sách dưới mức nghèo chuẩn. Tương tự là những cú sốc đối với các những hộ gia đình nuôi trồng và xuất khẩu cá tra, cá ba sa, tôm, cao su... Ở Việt Nam, ngoài hơn 30% người nghèo ra còn có rất nhiều người tuy không nghèo nhưng thu nhập rất gần với mức nghèo đói và vì vậy một cú sốc do thương mại quốc tế đem lại cũng có thể đưa họ trở thành nghèo đói. Một cuộc điều tra mới đây tại An Giang thì hơn 40% người nghèo là những người mới nghèo, mà một trong những nguyên nhân không thể không nói đến là hệ lụy của quá trình thúc đẩy xuất khẩu chưa hợp lý và đúng hướng.

Bên cạnh đó, do khả năng tiếp cận thị trường (không chỉ thị trường quốc tế mà ngay cả thị trường nội địa) trong quá trình hội nhập thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu của các vùng nông thôn chậm và kém hơn khu vực thành thị do chênh lệch về điều kiện cơ sở hạ tầng (phương tiện giao thông, thông tin, liên lạc, vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, trình độ dân trí và đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật...) đã đưa đến sự khác biệt về tốc độ, qui mô và chất lượng phát triển khá lớn giữa hai khu vực

này ở nước ta thời gian vừa qua. Thực tế là tăng trưởng kinh tế nông thôn bình quân đầu người những năm qua chỉ đạt 2,7%, trong khi đó ở thành thị là 8,8%, cao gấp 3,3 lần so với nông thôn.

Những chênh lệch phát triển kinh tế nêu trên là nguyên nhân đưa đến bức tranh về sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng, phân tầng xã hội ở nước ta hiện nay. Theo điều tra được đưa ra trong báo cáo Kinh tế Việt Nam gần đây của Viện Quản lý kinh tế Trung ương thì hiện nay hệ số chênh lệch về thu nhập giữa 10% số hộ có thu nhập cao nhất và thấp nhất là 12,5 lần so với 12,0 lần năm 1999 và 10,6 lần năm 1996. Đặc biệt, chênh lệch của nhóm 2% hộ giàu nghèo đã lên tới 122 lần. Về diện tích nhà ở của các hộ gia đình ở đô thị (*không tính đến chất lượng*) giữa người giàu và người nghèo hiện chênh lệch từ 5 – 10 lần, còn thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn chênh lệch ít nhất từ 3,7 – 4,3 lần.

Như vậy, với những tác động của việc thúc đẩy thương mại, mà đặc biệt là đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa chưa thực sự hợp lý đã gây ra những tổn thương về khía cạnh xã hội theo tiếp cận phát triển bền vững là rất lớn.

### 2.2.3. Về khía cạnh môi trường sinh thái

Ở Việt Nam, hàng hoá xuất khẩu chủ yếu trong thời gian vừa qua là nông sản, thực phẩm, hải sản sơ chế, một số khoáng sản thô, lâm sản (*Bảng 2 và Hình 1*). Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu những hàng hóa này hiện chiếm tới gần 60%. Bên cạnh đó, quản lý Nhà nước đối với thương mại và bảo vệ môi trường ở nước ta còn chưa đủ mạnh đã gây nên những tác động tiêu cực của xuất khẩu đến môi trường sinh thái một cách nghiêm trọng. Cụ thể:

- Việc khai thác rừng bừa bãi phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu đang khiến môi trường bị tổn thương ở mức báo động. Hiện nay số lượng gỗ xuất lậu và buôn bán phi pháp vẫn không ngừng gia tăng. Bởi vậy, nếu năm 1950 diện tích che phủ rừng còn là 48% thì hiện nay chỉ khoảng 20%. Đây là mức diện tích rừng che phủ tính bình quân theo đầu người thấp nhất trong các nước Đông Nam Á và Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ không còn rừng trong thế kỷ này.

- Hiện tượng buôn bán trái phép các loại động vật quý hiếm ngày càng gia tăng có thể đem lại hậu quả làm tiệt chủng những động vật quý hiếm này. Bên cạnh đó, do thiếu những phương tiện đánh bắt xa bờ nên việc đánh bắt hải sản gần bờ là chủ yếu (gần 90% sản lượng hải sản khai thác hàng năm thuộc khu vực 30 m trở vào). Những khu vực gần bờ lại là

khu vực tập trung chủ yếu các loại cá con, là bãi đẻ trứng của các loại cá và hải sản khác. Hàng năm, nước ta khai thác được một khối lượng hải sản khá lớn từ biển, mang lại nguồn lợi không nhỏ góp phần phát triển xuất khẩu và thu nhiều lợi ích kinh tế. Nhưng bên cạnh những lợi ích đó, các doanh nghiệp và ngư dân đã sử dụng những phương tiện đánh bắt không hợp lý (dùng mìn, dùng lưới đánh bắt không đúng tiêu chuẩn, xung điện...) không những làm hủy hoại các loài sinh vật biển mà còn gây ô nhiễm môi trường sinh thái biển. Vì vậy, vấn đề thúc đẩy xuất khẩu hải sản nếu không có kế hoạch và quản lý tốt sẽ đe dọa nghiêm trọng đến môi trường và nguồn hải sản trong tương lai.

- Việc nuôi trồng tôm và các hải sản khác phục vụ cho mục đích xuất khẩu trong thời gian vừa qua tăng rất mạnh. Tuy nhiên, do việc qui hoạch bừa bãi và vùng chăn thả chưa hợp lý, kỹ thuật nuôi trồng theo kiểu quảng canh, không quan tâm đến việc bảo vệ môi trường sinh thái, cùng với việc chặt phá gỗ đước, rừng tràm, đốt than hoa bán cũng đang làm cho diện tích rừng ngập mặn tự nhiên ngày càng bị thu hẹp và môi trường bị đe dọa nghiêm trọng.

- Để thúc đẩy xuất khẩu, nguồn tài nguyên khoáng sản dưới lòng đất cũng được khai thác bừa bãi trong những năm vừa qua. Xuất khẩu than mặc dù trong những năm vừa qua đã có những đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Song một mặt nguồn tài nguyên này đang bị cạn kiệt dần. Mặt khác, nó còn đem lại hậu quả cực kỳ nghiêm trọng. Một cuộc điều tra gần đây ở Quảng Ninh thì cứ 4.000 người dân thì có tới 2.500 người mắc bệnh (80% mắc bệnh bụi phổi, hen phế quản, tai mũi họng...).

### 3. Một số định hướng chính sách đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa gắn với đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở nước ta thời gian tới

Với thực tế xuất khẩu hàng hóa và những thách thức đặt ra cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi cho rằng Việt Nam cần phải có những giải pháp đồng bộ, có tính chiến lược và từ nhiều góc độ. Trong bài viết này xin tập trung vào một số giải pháp từ phía Nhà nước với 3 nhóm vấn đề chính là: 1) Những giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu; 2) Khắc phục khủng hoảng thị trường và 3) Kiểm soát cán cân thương mại quốc tế.

*Trước hết*, cần chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng của nhóm sản phẩm thô và sơ chế, tăng nhanh tỷ trọng của nhóm sản phẩm chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp áp dụng

công nghệ cao để tăng nguồn hàng xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao, có sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao (Hà Văn Sự, 2010). Cụ thể:

- Khuyến khích và thúc đẩy xuất khẩu trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng trong nước, nhất là trí tuệ con người và sức lao động, các đơn vị liên doanh với nước ngoài, đồng thời không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên và không làm phương hại đến những lợi thế của đất nước.

- Cần ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng khả năng cho và nhận chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, chuyển hướng nhập siêu sang các nước phát triển, du nhập công nghệ nguồn, công nghệ cao để nâng cao năng lực sản xuất nội địa.

- Coi thị trường và đặc biệt là thị trường thế giới là định hướng quan trọng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu và tổ chức lại sản xuất. Trên cơ sở đó, thông qua đẩy mạnh xuất khẩu để tạo nguồn vốn nhập khẩu, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và thúc đẩy sản xuất phát triển, khắc phục tình trạng đói nghèo, tụt hậu và chậm phát triển.

- Ưu tiên nhất định với một số ngành, một số lĩnh vực sản xuất phục vụ xuất khẩu có vai trò tích cực trong giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống, như: Dệt may, công nghiệp chế biến, nông - lâm - thủy sản, thủ công mỹ nghệ...

- Tuy nhiên, Nhà nước cũng cần kiểm soát chặt chẽ xuất khẩu đáp ứng đòi hỏi phát triển bền vững, như: Bảo vệ tài nguyên, động vật quý hiếm, các di sản văn hóa dân tộc, tài nguyên rừng... Đặc biệt cần có chính sách hợp lý, để:

- + Khuyến khích xuất khẩu hàng hóa đã qua chế biến có hàm lượng tinh chế cao, hàng hóa sử dụng hợp lý các tài nguyên dồi dào của đất nước mà những nguyên liệu này trong khi khai thác không làm tăng nguy cơ phá hủy môi trường.

- + Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu, vừa để khai thác các tiềm năng vừa tránh được tình trạng khai thác quá mức một số loại tài nguyên, gây cạn kiệt.

- + Quản lý chặt chẽ về xuất khẩu hàng lâm sản, trước mắt chỉ cho phép xuất khẩu những mặt hàng có hàm lượng tinh chế cao, khuyến khích xuất khẩu những hàng hóa sử dụng các loại lâm sản thông dụng, có khả năng tái tạo nhanh, tiến đến hạn chế và cấm khai thác các lâm sản quý thuộc các khu vực rừng tự nhiên, chỉ được phép khai thác ở các khu vực tái tạo và trồng mới.

- + Trong lĩnh vực hải sản, cần khuyến khích xuất khẩu đối với những sản phẩm đánh bắt xa bờ, tìm kiếm thị trường cho những sản phẩm mới, xây dựng

qui định về tiêu chuẩn, chất lượng để định hướng khai thác hợp lý nguồn hải sản, tránh tình trạng xuất khẩu bằng mọi giá, mọi thứ nếu thị trường có nhu cầu và ngư dân có khả năng đánh bắt.

- Cùng với việc đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu, chúng ta cũng cần chú trọng đến chính sách xây dựng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực dựa vào công nghệ và chất lượng lao động, để: Tăng nhanh kim ngạch, giá trị gia tăng trong xuất khẩu; Tạo điều kiện giữ vững, ổn định thị trường xuất khẩu và nhập khẩu. Để hình thành các mặt hàng chủ lực này, Nhà nước cần có những biện pháp, chính sách ưu tiên, hỗ trợ phù hợp, trước hết là chính sách thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, các chính sách tài chính, đào tạo nguồn nhân lực.

*Thứ hai*, khắc phục khủng hoảng thị trường xuất khẩu. Toàn cầu hoá gắn liền với quá trình tiến hành tự do hoá thương mại về thực chất là quá trình phân chia thị trường. Điều này cũng có nghĩa, cái được và cái mất lớn nhất trong quá trình tham gia tự do hoá thương mại của các quốc gia cũng chính là vấn đề thị trường. Một nền kinh tế có thể độc lập, tự chủ và phát triển bền vững hay không tùy thuộc nhiều vào khả năng củng cố, mở rộng và đa dạng hoá thị trường của nền kinh tế đó. Vì vậy, chúng ta cần tiếp tục tăng cường đa dạng hoá các bạn hàng và đối tác thương mại trong những năm tới. Tuy nhiên, đa dạng hoá thị trường không thể hiểu theo nghĩa phân tán các quan hệ buôn bán để tạo ra một thể cân đối nào đó, bất chấp hiệu quả kinh tế. Việc xác định phương hướng thị trường không thể là sự lựa chọn chủ quan mà phải dựa trên sự phân tích những chuyển biến trong nền kinh tế thế giới và khu vực, cũng như nguồn lực hiện có và triển vọng phát triển kinh tế của đất nước. Để mở rộng, đa dạng hóa và khắc phục khủng hoảng thị trường, trong những năm tới chính sách thị trường xuất khẩu hàng hóa cần triển khai theo hướng:

- Củng cố vững chắc thị trường truyền thống, thị trường quan trọng, trong đó có thị trường các nước láng giềng làm cơ sở nâng cao kim ngạch xuất nhập khẩu, góp phần ổn định quan hệ giữa các khu vực thị trường.

- Đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại, trên cơ sở đó tìm kiếm thêm nhiều thị trường mới, thực hiện đa dạng hoá thị trường nhằm khai thác triệt để khả năng xuất khẩu và phân tán rủi ro về thị trường.

- Thực hiện nguyên tắc có đi có lại trong thương mại quốc tế, tạo nên mối quan hệ gắn bó giữa thị trường xuất khẩu với thị trường nhập khẩu.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu, thực hiện mạnh mẽ và có hiệu quả chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng về xuất khẩu để tạo ra nhiều hàng hoá đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Coi trọng hơn đến thị trường nội địa, kết hợp hài hoà giữ tăng cường và mở rộng thị trường nước ngoài với khai thác và làm chủ thị trường nội địa.

*Thứ ba, về cán cân thương mại quốc tế.* Cán cân thương mại quốc tế vừa phản ánh mức độ mở cửa của nền kinh tế, sự tiến triển của quá trình công nghiệp hóa, vừa phản ánh tính bền vững của nền kinh tế. Trên thực tế, đại đa số các nước khi ở giai đoạn đầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đều phải chấp nhận cán cân thương mại ở tình trạng nhập siêu. Để công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng trưởng nền kinh tế thì nhập siêu ở một chừng mực nhất định là có thể chấp nhận được. Theo quan điểm này, chính sách đối với cán cân thương mại quốc tế cần xử lý theo hướng sau:

- Xác định cơ cấu mặt hàng nhập khẩu và điều chỉnh số lượng hàng nhập khẩu bằng thuế quan theo hướng ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ hiện đại phục vụ tích cực cho sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

- Kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, giám sát và bắt buộc chất lượng hàng nhập khẩu phải là những thiết bị, công nghệ tốt. Khắc phục tình trạng các doanh nghiệp nhập khẩu thiết bị, công nghệ lạc hậu hoặc giá cả quá cao so với giá trung bình trên thị trường thế giới vì những lợi ích cá nhân, làm tổn hại đến lợi

ích quốc gia và tổn kém ngoại tệ.

- Tích cực chuyển dịch cơ cấu mặt hàng và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu để phù hợp hơn với thị trường quốc tế, từng bước nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu.

- Xây dựng cơ cấu thị trường phát triển theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa trên cơ sở cân bằng lợi ích giữa các quốc gia. Tận dụng mọi khả năng để tăng kim ngạch xuất khẩu trên tất cả các thị trường đã có, song song với việc đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường có sức mua lớn nhưng hiện còn chiếm tỷ trọng thấp, mở ra các thị trường mới, tăng cường tiếp cận các thị trường cung ứng công nghệ nguồn.

- Bộ Công thương và các cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài cần tăng cường đàm phán để mở ra nhiều thị trường mới, đẩy mạnh xuất khẩu để giảm dần tỷ lệ nhập siêu, hoặc có tỷ lệ xuất, nhập khẩu hợp lý, phù hợp với tính chất xuất, nhập khẩu của hai nước tiến tới cân bằng cán cân thương mại. Thống nhất các tiêu chuẩn về vệ sinh, tiêu chuẩn về kỹ thuật và có lộ trình nói lỏng hàng rào phi quan thuế. Làm được những việc này, vai trò của đàm phán song phương là rất quan trọng.

- Nhà nước cần sử dụng linh hoạt các chính sách tài chính, tiền tệ, đặc biệt là chính sách tỷ giá hối đoái. Hoạt động xuất nhập khẩu là lĩnh vực chịu sự tác động trực tiếp và rất nhạy cảm trước những biến động của tỷ giá hối đoái. Vì vậy, tỷ giá hối đoái phải được sử dụng như một công cụ trong cạnh tranh thương mại với các nước, để đẩy mạnh xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại quốc tế. □

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Hà Văn Sự (2004), 'Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển thương mại theo tiếp cận phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam', *Đề tài Cấp Bộ*, Mã số B2003-39-36, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Ha Van Su (2010), 'Restructure of production sectors in Vietnam towards the increased added value of export goods', *tham luận tại hội thảo khoa học "The Six International Conference on Business and Management in the 21st Century"*, tại Đại học Cao Hùng, Đài Loan.
- Gereffi, G. (2001), *The International competitiveness of Asian Economies in the Appare commodity chain*, Duke University, USA.
- Gereffi, G. và Memodovic, O. (2003), *The global Apparel Value Chain: What Prospects for Upgrading by Developing Countries?*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 6 năm 2015, từ <<http://www.unido.org/en/resources/publications/poverty-reduction-through-productive-activities/agribusiness-and-rural-entrepreneurship/the-global-apparel-value-chain-what-prospects-for-upgrading-by-developing-countries.html>>

---

#### **Thông tin tác giả:**

**\*Hà Văn Sự**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Thương mại

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ E-mail: [hvsdhtm@yahoo.com](mailto:hvsdhtm@yahoo.com)